

Mẫu số 01. Bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe cơ giới

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số quản lý phương tiện:

BẢN XÁC NHẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI THÔNG TIN CHUNG

Biển số:	Tình trạng phương tiện:
Loại phương tiện:	Mã số VIN:
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: ☐	
Cho phép tự động hóa:	☐ Một phần / ☐ Toàn phần
Nhãn hiệu/Tên thương mại:	Mã kiểu loại:
Số khung:	Vị trí:
Số động cơ:	Vị trí:
Năm sản xuất:	Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI

Thông số kích thước, khối lượng cơ bản	
Kích thước bao (DxRxC) (mm):	Kích thước lòng/ bao thùng xe/ bao xi téc (mm):
Công thức bánh xe:	Vết bánh xe (mm):
Khoảng cách trục (mm):	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)
Khối lượng bản thân (kg):	Khối lượng kéo theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (kg): /
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (kg):	
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (kg) :	
Động cơ đốt trong	
Ký hiệu:	Loại động cơ:

Loại nhiên liệu:		Thể tích làm việc (cm ³):	
Xe Hybrid: ☐ Có sạc ngoài / ☐ Không có sạc ngoài		Mô men xoắn lớn nhất/ Tốc độ quay (N.m/rpm): /	
Công suất lớn nhất/Tốc độ quay (kW/rpm):			
Động cơ điện			
Ký hiệu:		Loại động cơ:	
Công suất lớn nhất của động cơ điện (kW):		Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (V-kWh):	
Hệ thống truyền lực			
Kiểu ly hợp:		Dẫn động ly hợp:	
Kiểu hộp số chính:	Số cấp tiến:	Có hộp số phụ:	Số cấp tiến:
Trục dẫn hướng:		Trục chủ động:	
Hệ thống lái			
Kiểu cơ cấu lái:		Kiểu dẫn động:	
Hệ thống phanh			
Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2, ...)		Kiểu dẫn động phanh chính:	
Loại phanh đỗ:		Loại phanh hỗ trợ:	
Thông tin các trục			
Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lớp	Cỡ lớp
Thiết bị đặc trưng:			
(Mô tả thiết bị đặc trưng nếu có)			

Đăng kiểm viên
(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng năm

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký và đóng dấu)